

Số: /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến
năm 2030 thị xã Kinh Môn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến Quy
hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính
Phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ
Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế
hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính
phủ Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm
nhìn đến năm 2050; Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 về Điều chỉnh
một số chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ tại Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022;
Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 19/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê
duyet quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 13/6/2024 của UBND tỉnh Phê
duyet điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch
sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025
tại Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh; Quyết định số
1664/QĐ-UBND ngày 10/7/2024 của UBND tỉnh Phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu
phân bổ của một số loại đất, danh mục một số dự án, công trình trên địa bàn
huyện Gia Lộc, huyện Thanh Hà, thị xã Kinh Môn và thành phố Hải Dương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
559/TTr-STNMT ngày 22 tháng 7 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã
Kinh Môn với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp thị xã xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	9.987,67	60,41	8.463		8.462,91	51,19
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	5.865,49	58,73	4.957		4.956,86	29,98
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	5.800,44	98,89	4.957		4.956,86	29,98
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	601,95	6,03		526,44	526,44	3,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.610,64	16,13		1.266,16	1.266,16	7,66
1.4	Đất rừng phòng hộ	539,84	5,41	496		496,12	3,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	308,67	3,09	310		309,67	1,87
1.6	Đất rừng sản xuất	389,31	3,90	239		238,76	1,44
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	661,92	6,63		658,68	658,68	3,98
1.9	Đất nông nghiệp khác	9,86	0,10		10,22	10,22	0,06
2	Đất phi nông nghiệp	6.521,68	39,45	8.070		8.070,45	48,81
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	35,41	0,54	71		70,89	0,43
2.2	Đất an ninh	2,60	0,04	17	0	17,44	0,11
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.5	Đất cụm công nghiệp	175,48	2,69	443		442,91	2,68
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	12,58	0,19		104,24	104,24	0,63
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	651,13	9,98		741,02	741,02	4,48
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	605,49	9,28		665,90	665,90	4,03
2.10	Đất phát triển hạ tầng các cấp	2.487,02	38,13	2.927		2.927,09	17,70
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>1.126,04</i>	<i>45,28</i>	<i>1.675</i>		<i>1.675,26</i>	<i>10,13</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>737,37</i>	<i>29,65</i>		<i>726,99</i>	<i>726,99</i>	<i>4,40</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>16,03</i>	<i>0,64</i>	<i>48</i>		<i>48,46</i>	<i>0,29</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>9,03</i>	<i>0,36</i>	<i>10</i>		<i>9,85</i>	<i>0,06</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>75,50</i>	<i>3,04</i>	<i>121</i>		<i>121,27</i>	<i>0,73</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>52,42</i>	<i>2,11</i>	<i>136</i>		<i>135,72</i>	<i>0,82</i>

-	Đất công trình năng lượng	143,62	5,77	190		190,09	1,15
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	2,07	0,08	2		2,06	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia						
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	29,01	1,17	54		53,83	0,33
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	70,05	2,82	91		91,13	0,55
-	Đất cơ sở tôn giáo	69,20	2,78		72,58	72,58	0,44
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	139,53	5,61		165,90	165,90	1,00
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội				0,49	0,49	0
-	Đất chợ	17,14	0,69		16,91	16,91	0,10
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh						
2.12	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	10,96	0,17		13,68	13,68	0,08
2.14	Đất ở tại nông thôn	521,01	7,99	589		589,01	3,56
2.15	Đất ở tại đô thị	865,06	13,26	966		966,06	5,84
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	18,01	0,28		22,57	22,57	0,14
2.17	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,96	0,03		1,99	1,99	0,01
2.18	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	6,87	0,11		7,32	7,32	0,04
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.072,29	16,44		1.063,00	1.063,00	6,43
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	44,88	0,69		44,47	44,47	0,27
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	3,06	0,05		3,06	3,06	0,02
2.23	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	7,82	0,12		6,31	6,31	0,04
2.24	Đất công trình công cộng khác	0,06	0		0,06	0,06	0
3	Đất chưa sử dụng	24,20	0,15	0		0,19	0

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Phường An Lưu	Phường An Phụ	Phường An Sinh	Phường Duy Tân	Phường Hiến Thành	Phường Hiệp An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.544,47	50,46	102,20	19,33	67,94	23,91	114,99
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	891,25	32,71	80,61	11,79	15,96	9,15	82,77

	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	889,75	32,71	80,61	11,79	15,96	9,15	82,77
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	80,49	1,93	4,10	0,05	1,30	6,85	0,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	341,08	14,39	15,16	4,43	19,68	6,54	30,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	38,14		0,68	1,67			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,39			0,39			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	152,74				29,32		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	40,34	1,43	1,65	1,00	1,68	1,38	0,93
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,04						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		33,50						
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	17,37						
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	14,13						
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	2,00						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	39,83	3,19	3,15	0,30	2,02	0,56	10,89

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Phường Hiệp Sơn	Phường Long Xuyên	Phường Minh Tân	Phường Phạm Thái	Phường Phú Thứ	Phường Tân Dân
(1)	(2)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	57,08	73,95	28,26	31,42	57,43	60,61
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	22,75	51,95	8,85	21,02	42,19	3,41
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	22,75	51,95	7,35	21,02	42,19	3,41
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,24	1,12	3,08	3,16	1,10	5,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	18,19	19,68	12,30	6,03	13,59	8,87
1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	14,53					42,93
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1,37	1,20	4,03	1,21	0,55	0,39
1.8	Đất nông nghiệp khác						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						18,50
	<i>Trong đó:</i>						

2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản						17,37
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản						1,13
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	2,99	0,06	0,30	0,04	0,83	0,30

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Phường Thái Thịnh	Phường Thất Hùng	Xã Lê Ninh	Xã Quang Thành	Xã Thăng Long	Xã Lạc Long
(1)	(2)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	33,60	135,97	54,10	177,08	94,94	36,03
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	23,13	99,10	24,85	128,59	67,03	11,23
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>23,13</i>	<i>99,10</i>	<i>24,85</i>	<i>128,59</i>	<i>67,03</i>	<i>11,23</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3,84	3,11	1,52	13,14	2,28	11,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	5,93	32,23	6,68	19,96	22,41	13,42
1.4	Đất rừng phòng hộ			8,98	7,33		
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất			11,80			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,70	1,52	0,26	8,07	3,22	0,06
1.8	Đất nông nghiệp khác						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp					4,70	8,30
	Trong đó:						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản						
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản					4,70	8,30
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	1,07	0,95	0,92	2,78	1,28	0,20

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
		Xã Hiệp Hòa	Xã Bạch Đằng	Xã Thượng Quận	Xã Hoàn Sơn	Xã Minh Hòa
(1)	(2)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	114,68	43,37	73,69	11,62	81,80
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	28,52	20,72	42,43	3,38	59,11

	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	28,52	20,72	42,43	3,38	59,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2,93	0,89	7,89	2,15	2,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	19,74	11,29	18,10	5,18	16,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	19,48				
1.5	Đất rừng đặc dụng					
1.6	Đất rừng sản xuất	43,36	10,00		0,80	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,61	0,47	5,27	0,11	3,22
1.8	Đất nông nghiệp khác	0,04				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				2,00	
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản					
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản					
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng				2,00	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,64	2,76	3,20	0,86	0,54

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Phường An Lưu	Phường Minh Tân	Phường Phạm Thái	Phường Phú Thù
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	19,10	0,14	7,10	3,40	0,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	19,10	0,14	7,10	3,40	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,90				0,78
2.1	Đất an ninh	CAN	0,11				
2.2	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,08				
2.3	Đất phát triển hạ tầng các cấp	DHT	2,12				0,78
-	Đất giao thông	DGT	2,12				0,78
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,02				
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	0,57				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Phường Tân Dân	Phường Thái Thịnh	Xã Lê Ninh	Xã Hiệp Hòa	Xã Bạch Đằng	Xã Hoàng Sơn
(1)	(2)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	0,33	1,80	0,07	0,06	3,25	2,95

1.1	Đất trồng lúa						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,33	1,80	0,07	0,06	3,25	2,95
2	Đất phi nông nghiệp	1,93	2,08	0,02	0,01		0,08
2.1	Đất an ninh	0,02			0,01		0,08
2.2	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm		2,08				
2.3	Đất phát triển hạ tầng các cấp	1,34					
-	Đất giao thông	1,34					
2.4	Đất ở tại nông thôn			0,02			
2.5	Đất ở tại đô thị	0,57					

1.4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND thị xã Kinh Môn có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện các công việc về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt, đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật đất đai và pháp luật liên quan khác;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Kinh Môn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các PCT UBND tỉnh;
- TTCNTT (Văn phòng UBND tỉnh);
- Lưu: VT. KTN(15b)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản